

**CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI AN HƯNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI AN HƯNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: AN HUNG TRADING DEVELOPMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108877389

**3. Ngày thành lập:** 26/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 27, Ngách 24/50, Ngõ 24, Đường Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 3.  | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 4.  | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 5.  | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 6.  | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 7.  | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 8.  | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 9.  | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 10. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 11. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 12. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |
| 13. | Sản xuất chè                                            | 1076     |
| 14. | Sản xuất cà phê                                         | 1077     |
| 15. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu          | 1079     |
| 16. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                 | 1104     |
| 17. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                          | 1610     |
| 18. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác       | 1621     |
| 19. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                 | 1622     |
| 20. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                 | 1623     |
| 21. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                          | 1701     |
| 22. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa     | 1702     |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709 |
| 24. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 25. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 26. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                 | 1812 |
| 27. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 28. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 29. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 30. | Sản xuất sợi nhân tạo                                                                    | 2030 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220 |
| 32. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                              | 2310 |
| 33. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 34. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 36. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 37. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 38. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 39. | Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu                | 2399 |
| 40. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                 | 2410 |
| 41. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                    | 2420 |
| 42. | Đúc sắt, thép                                                                            | 2431 |
| 43. | Đúc kim loại màu                                                                         | 2432 |
| 44. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |
| 45. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512 |
| 46. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                              | 2593 |
| 47. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                              | 2599 |
| 48. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                      | 2731 |
| 49. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                   | 2732 |
| 50. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                  | 2733 |
| 51. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                        | 2740 |
| 52. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                | 2750 |
| 53. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                              | 2790 |
| 54. | Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)                   | 2811 |
| 55. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                           | 2812 |
| 56. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                               | 2813 |

|     |                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 57. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                  | 2814 |
| 58. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                     | 2816 |
| 59. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính) | 2817 |
| 60. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                         | 2818 |
| 61. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                        | 2821 |
| 62. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                 | 2822 |
| 63. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                         | 2824 |
| 64. | Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá                                          | 2825 |
| 65. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                         | 2826 |
| 66. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                 | 2829 |
| 67. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                 | 3100 |
| 68. | Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan                                                    | 3211 |
| 69. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                    | 3312 |
| 70. | Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan                                                | 3212 |
| 71. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                        | 3311 |
| 72. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                        | 3313 |
| 73. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                        | 3314 |
| 74. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)     | 3315 |
| 75. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                       | 3320 |
| 76. | Xây dựng nhà để ở                                                                             | 4101 |
| 77. | Xây dựng nhà không để ở                                                                       | 4102 |
| 78. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                 | 4211 |
| 79. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                  | 4212 |
| 80. | Xây dựng công trình điện                                                                      | 4221 |
| 81. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                           | 4222 |
| 82. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                            | 4223 |
| 83. | Xây dựng công trình công ích khác                                                             | 4229 |
| 84. | Xây dựng công trình thủy                                                                      | 4291 |
| 85. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                               | 4292 |
| 86. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                         | 4293 |
| 87. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                    | 4299 |
| 88. | Phá dỡ                                                                                        | 4311 |
| 89. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                             | 4312 |
| 90. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                         | 4321 |
| 91. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322 |
| 92. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                | 4329 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330 |
| 94.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390 |
| 95.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 96.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa<br>- Ủy thác mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8299 |
| 97.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại Lý; Môi giới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4610 |
| 98.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4620 |
| 99.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4631 |
| 100. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>Bán buôn thực phẩm khác                                                                                                                                                                                                                | 4632 |
| 101. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4634 |
| 102. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 103. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 104. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 105. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 106. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4653 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |             |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 107. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 108. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4662        |
| 109. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                 | 4663(Chính) |
| 110. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                | 4669        |
| 111. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4690        |
| 112. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4711        |
| 113. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719        |
| 114. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4721        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 115. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ thịt và các sản phẩm thịt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thủy sản trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ rau, quả trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ thực phẩm khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                        | 4722 |
| 116. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 117. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4724 |
| 118. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 119. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 120. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4742 |
| 121. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4751 |
| 122. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 123. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 124. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nhạc cụ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình khác còn lại chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 125. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4771 |
| 126. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4772 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 127. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng hóa khác mới chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |
| 128. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4774 |
| 129. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4781 |
| 130. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4782 |
| 131. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4783 |
| 132. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4784 |
| 133. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4789 |
| 134. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Không bao gồm đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4791 |
| 135. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: thiết kế nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 136. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7730 |
| 137. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7729 |
| 138. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5610 |
| 139. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5621 |
| 140. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 141. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5629 |
| 142. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 143. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2591 |
| 144. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4633 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

